# UNIT 2: DAILY LIFE

# THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

**Câu 1 (NB).** John \_\_\_\_\_\_\_ tennis once or twice a week.

**A.** is playing usually **B.** is usually playing **C.** usually plays **D.** plays usually

**Hướng dẫn:** Cụm từ “once or twice a week” (một hoặc hai lần một tuần) diễn tả sự thường xuyên nên câu được chia thì hiện tại đơn, usually là trạng từ chỉ sự thường xuyên sẽ đứng trước động từ chính

**Chọn:** C

**Câu 2 (NB).** They always \_\_\_\_\_\_\_ TV in the evening.

1. are watch **B.** watches **C.** watch **D.** watching

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì có từ “always”, chủ ngữ “they” nên động từ được giữ nguyên thể

**Chọn:** C

**Câu 3 (NB).** The banks \_\_\_\_\_ on Sundays.

**A.** doesn't open **B.** don't open **C.** is open **D.** do open

**Hướng dẫn:** Thể phủ định của thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “banks” ở dạng số nhiều nên động từ được giữ nguyên thể

Dịch: Các ngân hàng không mở cửa vào chủ nhật

**Chọn:** B

**Câu 4 (NB).** The earth\_\_\_\_\_\_\_on the sun for its heat and light.

**A.** is depended **B.** depends **C.** is depending **D.** has depended

**Hướng dẫn:** Chủ ngữ **“**earth” (trái đất) là danh từ số ít nên động từ “depend” phải thêm “s”

**Chọn:** B

**Câu 5 (NB).** IPhone 7 \_\_\_\_\_ the latest creationin the field of smartphone design of Apple.

**A.** aren’t **B.** am **C.** are **D.** is

**Hướng dẫn:** Chủ ngữ “IPhone 7” (danh từ số ít) nên động từ tobe được chia theo số ít

**Chọn:** D

**Câu 6 (NB).** She \_\_\_\_\_ a wonderful voice but unfortunately, she never \_\_\_\_\_ the chance to sing in public.

**A.** hasn’t/gets **B.** has/get **C.** have/gets **D.** has/gets

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì có từ “never”, chủ ngữ “she” nên động từ được thêm “s/es”

Dịch: Cô ấy có một giọng hát tuyệt vời nhưng thật không may, cô ấy không bao giờ có cơ hội được hát trước công chúng.

**Chọn:** D

**Câu 7 (NB).** The moment he \_\_\_\_\_\_\_ this message, it is necessary that he call me.

**A.** received **B.** will receive **C.** receives **D.** is receiving

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì diễn tả suy nghĩ tại thời điểm nói, chủ ngữ “he” nên động từ được thêm “s/es”

**Chọn:** C

**Câu 8 (NB).** Water **\_\_\_\_\_** of hydrogen and oxygen.

**A.** consists **B.** consist **C.** consisted **D.** is consisting

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì diễn tả sự thật hiển nhiên, chủ ngữ “water” là danh từ không đếm được nên động từ được thêm “s/es”

**Chọn:** A

**Câu 9 (NB).** My friends and I always \_\_\_\_\_ to work at 9.00.

**A.** getting **B.** get **C.** is getting **D.** to get

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì có từ “always”

**Chọn:** B

**Câu 10 (NB).** In winter we usually \_\_\_\_\_ skiing most weekends.

**A.** go **B.** do **C.** make **D.** take

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì có từ “usually”. Cụm từ “go skiing”: đi trượt tuyết

**Chọn:** A

**Câu 11 (NB).** All cars, except electric ones, \_\_\_\_\_ air pollution.

**A.** cause **B.** make **C.** causes **D.** makes

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì diễn tả sự thật hiển nhiên, chủ ngữ “cars” số nhiều nên động từ giữ nguyên thể - cause air pollution: gây ra ô nhiễm không khí

**Chọn:** A

**Câu 12 (NB).** Einstein \_\_\_\_\_ a great impact on modern physics.

**A.** feels **B.** does **C.** a **D.** has

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì diễn tả một sự thật hiển nhiên. Chủ ngữ “Einstein” (ngôi 3 số ít) nên động từ “have” được chuyển thành “has” - have a great impact on ST: có ảnh hưởng to lớn đến cái gì

**Chọn:** D

**Câu 13 (NB).** Your brother \_\_\_\_\_ tennis very well.

**A.** play **B.** is play **C.** plays **D.** played

**Hướng dẫn:** Câu được chia thì hiện tại đơn vì diễn tả một sự thật, chủ ngữ “your brother” (ngôi 3 số ít) nên động từ được thêm “s/es”

**Chọn:** C

**Câu 14 (TH).** A large number of students in this school \_\_\_\_\_\_\_ English quite fluently

**A.** speaks              **B.** is speaking        **C.** has spoken        **D.** speak

**Hướng dẫn:** Cụm từ “a large number of students” (một số lượng lớn học sinh) ở dạng số nhiều nên động từ “speak” được chia ở dạng nguyên thể

**Chọn:** D

**Câu 15 (TH).** Please send us a postcard as soon as you \_\_\_\_\_\_\_ in London.

**A.** will arrive **B.** is going to arrive **C.** arrive **D.** arrived

**Hướng dẫn:** S + V-inf/ will + V-inf + as soon as + S + V (HTĐ): Ngay khi

Dịch: Làm ơn hãy gửi cho chúng tôi 1 tấm bưu thiếp ngay khi bạn đến London

**Chọn:** C

**Câu 16 (TH).** I will give you this book when I \_\_\_\_\_\_\_ you tomorrow.

**A.** meet **B.** had met **C.** will meet **D.** am meeting

**Hướng dẫn:** Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: S + will + V (inf) when + S + V (HTĐ)

**Chọn:** A

**Câu 17 (NB).** We \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the judo club twice a month.

**A.** go **B.** goes **C.** going **D.** to go

**Hướng dẫn:** Cụm từ “twice a month” (2 lần một tháng) diễn tả sự thường xuyên. Câu được chia ở thì hiện tại đơn. Cụm từ “go to the judo club”: đi đến câu lạc bộ judo

**Chọn:** A

**Câu 18 (TH).** He \_\_\_\_\_ strongly-influenced by his father and grandfather. His behaviors and decisions \_\_\_\_\_ exactly the same.

**A.** is/are **B.** are/is **C.** is/is **D.** are/are

**Hướng dẫn:** He=> động từ chia số ít; his behaviors=> động từ chia số nhiều  
Dịch: Anh ấy bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cha và ông của mình. Hành vi và quyết định của anh ấy \_\_\_\_\_ giống hệt nhau.

**Chọn:** A

**Câu 19 (TH).** This boy is poorly-educated and **\_\_\_\_\_** how to behave properly.

**A.** know **B.** knows **C.** don't know **D.** doesn't know

**Hướng dẫn:** Chủ ngữ “boy” (ngôi 3 số ít) nên mượn trợ động từ “doesn’t”

Dịch: Cậu bé này được giáo dục kém và không biết cách hành xử đúng đắn

**Chọn:** D

**Câu 20 (TH).** Tom will leave before we \_\_\_\_\_\_\_ there.

**A.** has arriving **B.** arrive **C.** had arrived **D.** am arriving

**Hướng dẫn:** Cấu trúc: TLĐ + before + HTĐ  
**Chọn:** B

**Câu 21 (TH).** I **\_\_\_\_\_** fictional stories to hearing about real events.

**A.** prefer read **B.** prefer reading **C.** prefer to read **D.** prefers reading

**Hướng dẫn:** Prefer + V-ing + to + V-ing : thích làm cái này hơn cái kia

**Chọn:** B

**Câu 22 (TH).** Professor Sanchez is Spanish.

**A.** Professor Sanchez are coming from Spain. **B.** Professor Sanchez comes from Spain.

**C.** Professor Sanchez is coming from Spain. **D.** Professor Sanchez come from Spain.

**Hướng dẫn:** Câu chia thì hiện tại đơn vì diễn tả một sự thật. Chủ ngữ “Professor Sanchez” (ngôi 3 số ít) nên động từ được thêm “s/es”

**Chọn:** B

**Câu 23 (TH).** I tend to watch TV when I'm tired, but I also like \_\_\_\_\_ when I have the time.

**A.** reading **B.** read **C.** A and B **D.**

**Hướng dẫn:** Like + V-ing

**Chọn:** A

**Câu 24 (TH).** There are five parts to the examination

**A.** The examination consisted of five parts **B.** The examination consist of five parts

**C.** The examination consists of five part **D.** The examination consists of five parts

**Hướng dẫn:** Câu chia thì hiện tại đơn vì diễn tả một sự thật. Chủ ngữ “The examination” (ngôi 3 số ít) nên động từ được thêm “s/es”

**Chọn:** D

**Câu 25 (TH).** What does this word mean?

**A.** What're the meaning of this word? **B.** What's the mean of this word?

**C.** What's the meaning of this word? **D.** What're the mean of this word?

**Hướng dẫn:** Chủ ngữ “this word” ở số ít nên động từ tobe là “is”

Dịch: Nghĩa của từ này là gì?

**Chọn:** C

**Câu 26 (TH).** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Bobby often \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ physics experiment after school?

**A.** Does/ do **B.** Is/ do **C.** Does/ doing **D.** Is/ does

**Hướng dẫn:** Câu hỏi nghi vấn thì hiện tại đơn, chủ ngữ là số ít nên dùng Does + S + V-inf

Dịch: Có phải Bobby thường làm thí nghiệm vật lý sau giờ học không?

**Chọn**: A

**Câu 27 (VD).** Every morning, the sun \_\_\_\_\_ in my bedroom window and \_\_\_\_\_ me up.

**A.** shine/wake **B.** shines/wake **C.** shines/wakes **D.**shine/wakes

**Hướng dẫn:** Câu chia thì hiện tại đơn vì có cụm từ “every”. Chủ ngữ “the sun” (ngôi 3 số ít) nên động từ phải thêm “s/es”

**Chọn:** C

**Câu 28 (VD).** The immune system \_\_\_\_\_\_\_\_ by distinguishing between the body's own materials and things that ............ foreign to the body.

**A.** works/is **B.** will be working/are **C.** works/are **D.** was working/will be

**Hướng dẫn:** Khi nói về một vấn đề mang tính khoa học, ta sử dụng thì hiện tại đơn

**Chọn:** C

**Câu 29 (VD).** When we \_\_\_\_\_\_\_\_\_ Mr.Minh tomorrow, I will remind him of that.

**A.**see **B.** saw **C.** are seeing **D.** had seen

**Hướng dẫn:** Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When + S + V (HTĐ), S + will + V (inf)

Dịch: Ngày mai khi chúng tôi gặp ông Minh, tôi sẽ nhắc ông ấy về việc này

**Chọn:** A

**Câu 30 (VD).** Nowadays my mother \_\_\_\_\_ to work on foot.

**A.** has gone **B.** used to go **C.** went **D.** goes

**Hướng dẫn:** Chủ ngữ “my mother” (ngôi 3 số ít) nên động từ phải thêm “s/es”

**Chọn:** D

**Câu 31 (VD).** Don’t leave the room until I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ back.

1. have been come **B.** came **C.** come **D.** had come

**Hướng dẫn:** Đừng rời khỏi phòng cho đến khi tôi quay lại

**Chọn:** C

**Câu 32 (VD).** Every morning, I often sit in my garden and \_\_\_\_\_ to my nightingale singing.

**A.** listening **B.** listen **C.** listened **D.** listens

**Hướng dẫn:** Câu chia thì hiện tại đơn vì có cụm từ “every”. Chủ ngữ “I” nên động từ giữ nguyên thể

**Chọn:** B

**Câu 33 (VD).** When water freezes, it \_\_\_\_\_ into ice.

**A.** turns **B.** has turned **C.** would turn **D.** is turning

**Hướng dẫn:** Câu chia thì hiện tại đơn vì diễn tả 1 sự thật hiển nhiên

**Chọn:** A

**Câu 34 (VD).** The Olympic Games \_\_\_\_\_ every four years.

**A.** take place **B.** takes place **C.** took place **D.** is taking place

**Hướng dẫn:** Câu chia thì hiện tại đơn vì diễn tả 1 sự việc diễn ra thường xuyên

**Chọn:** A

**Câu 35 (VD).** The cost of the meal is part of the ticket price

**A.** The ticket price includes the cost of the meals.

**B.** The ticket price include the cost of the meal.

**C.** The ticket price includes the cost of the meal.

**D.** The tickets price includes the cost of the meal.

**Hướng dẫn:** Chi phí bữa ăn là 1 phần trong giá vé (Giá vé bao gồm chi phí bữa ăn)

**Chọn:** C

**Câu 36 (VD).** African elephants are generally taller than their Asian counterparts.

**A.** African elephants tend to be taller than their Asian counterparts.

**B.** African elephant tend to be taller than their Asian counterparts.

**C.** African elephants tend to be tall than their Asian counterparts.

**D.** African elephants tend to be taller than their Asian counterpart.

**Hướng dẫn:** Voi châu Phi thường cao hơn so với các đồng loại châu Á của chúng.

**Chọn:** A

**Câu 37 (VD).** This animal is not the same species as that animal.

**A.** These animals do belong to same species.

**B.** These animals do not belong to same species.

**C.** These animals belong to same species.

**D.** These animals do not belong to same specie.

**Hướng dẫn:** Con vật này không cùng loài với con vật kia. (Những con vật này không thuộc cùng một loài)

**Chọn:** B

**Câu 38 (VD).** I often go to school on foot every day.

**A.** I go by foot to school every day.

**B.** I often walk to school every day.

**C.** I often move to school by foot every day.

**D.** I use my foot to school every day.

**Hướng dẫn:** go on foot = walk

Dịch: Tôi thường đi bộ tới trường.

**Chọn:** B

**Câu 39 (VDC).** Students will not be allowed into the exam room if they \_\_\_\_\_\_\_ their student cards.

**A.** produced **B.** hadn’t produced **C.** didn’t produce **D.** don’t produce

**Hướng dẫn:** Câu điều kiện loại 1

Dịch: Học sinh sẽ không được phép vào phòng thi nếu họ không xuất trình thẻ học sinh của mình.

**Chọn:** D

**Câu 40 (VDC).** My father is tired of seeing any violent films.

**A.** My father hasn't seen a violent film.

**B.** My father has enjoyed all the violent films has ever seen.

**C.** My father is worried about missing next violent film.

**D.** My father never wants to see another violent film.

**Hướng dẫn:** Bố tôi chán xem phim bạo lực rồi. (Bố tôi không bao giờ muốn xem bất kì bộ phim bạo lực nào nữa)

**Chọn:** D

**Câu 41 (VDC).** The boss \_\_\_\_\_ an assistant with \_\_\_\_\_ knowledge of foreign trade.

**A.** need/a **B.** needs/the good **C.** need/any **D.** needs/Ø

**Hướng dẫn:** Chủ ngữ “The boss” (Ngôi 3 số ít) nên động từ phải được thêm “s/es”.

good knowledge of ST: có kiến thức tốt về điều gì

**Chọn:** B

**Câu 42 (VDC).** Every week, his mother **\_\_\_\_\_** to visit him while my mother has never come to visit me since I went to university

**A.** goes to university **B.** goes to the university

**C.** go to the university **D.** go to university

**Hướng dẫn:** Câu chia thì hiện tại đơn vì có từ “every week”, chủ ngữ là his mother nên động từ chia số ít.

**Chọn:** B

**Câu 43 (VDC).** Women and children \_\_\_\_\_ a right to live their lives free from all forms of violence and abuse, and society \_\_\_\_\_ a duty to recognize and defend this right.

**A.** would have / has **B.** have / has **C.** will have / would have **D.** have / had

**Hướng dẫn:** Khi bài viết nói về các vấn đề xã hội,chính trị trực tiếp.Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn

Dịch: Phụ nữ và trẻ em có quyền được sống tự do và tránh khỏi nạn bạo lực và lộng hành, và xã hội phải có trách nhiệm khuyến khích và bảo vệ cho quyền lợi này.

**Chọn:** B

**Câu 44 (VDC).** What do you think about Steve Jobs?

**A.** That's right! **B.** I doubt it. It is not true.

**C.** Well, he is talented. **D.** I agree with you about him

**Hướng dẫn:**

Dịch: Bạn nghĩ như thế nào về Steve Jobs? - Ông ấy rất tài năng.

**Chọn:** C

**Câu 45 (VDC).** The centre of Makinga in the Netherlands, for example, \_\_\_\_\_ any stop signs, direction signs, parking meters or stopping restrictions. And one interesting result so far is that the number of reported accidents \_\_\_\_\_.

**A.** no longer contains/is going down **B.** no longer contains/ goes down

**C.** is no longer containing/ goes down **D.** is no longer containing/ is going down

**Hướng dẫn:** Trung tâm Makinga ở Hà Lan không còn bất kỳ biển báo dừng, biển chỉ dẫn, đồng hồ đỗ xe hoặc giới hạn dừng nào. Và một kết quả thú vị cho đến nay là số vụ tai nạn được báo cáo đang giảm xuống.

**Chọn:** A

**Câu 46 (VDC).** What is your approximate weight?

**A.** How much do you approximately weighs?

**B.** How much do you weigh approximately?

**C.** How much do you weighs approximately?

**D.** How much do you approximately weigh?

**Hướng dẫn:** How much + do + S + V-inf; V + Adv

Dịch: Bạn nặng xấp xỉ bao nhiêu?

**Chọn:** B

**Câu 47 (VDC).** I think these two samples are the same.

**A.** These two samples appears to be the same.

**B.** These two sample appear to be the same.

**C.** These two samples appear to be the same.

**D.** These two samples appear to be same.

**Hướng dẫn:** these two samples là chủ ngữ số nhiều nên động từ ở dạng số nhiều; appear to be the same: giống nhau

**Chọn:** C

**Câu 48 (VDC).** Recent research \_\_\_\_\_ that most drivers \_\_\_\_\_ the majority of road signs in any case, so this new approach probably \_\_\_\_\_ sense.

**A.** also shows/ generally ignore/ makes

**B.** also shows/ generally ignore/ is making

**C.** is also showing/ are generally ignoring/ makes

**D.** is also showing/ generally ignore/ is making

**Hướng dẫn:**

Dịch: Nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng hầu hết các tài xế thường bỏ qua phần lớn các biển báo trên đường trong mọi trường hợp, vì vậy phương pháp mới này có thể có hiệu quả.

**Chọn:** A

**Câu 49 (VDC).** The planners behind this idea \_\_\_\_\_ drivers and pedestrians to cooperate, and they \_\_\_\_\_ that taking away all road signs, line markings and railings, etc generally \_\_\_\_\_ road users to be more responsible towards each other.

**A.** want/ are believing/ is encouraging **B.** are wanting/ believe/ encourages

**C.** are wanting/ are believing/is encouraging **D.** want/ believe/ encourages

**Hướng dẫn:**

Dịch: Những người lập kế hoạch đằng sau ý tưởng này muốn người lái xe và người đi bộ hợp tác, và họ tin rằng việc loại bỏ tất cả các biển báo, vạch kẻ đường và lan can, v.v. nói chung sẽ khuyến khích những người tham gia giao thông có trách nhiệm hơn với nhau.

**Chọn:** D

**Câu 50 (VDC).** Make sure you \_\_\_\_\_ the electricity before you \_\_\_\_\_ mending this light switch.

**A.** disconnect / start **B.** are disconnecting / were starting

**C.** disconnect / started **D.** disconnect / will start

**Hướng dẫn:** Khi sử dụng câu mang tính nhắc nhở,hướng dẫn, chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn

Dịch: Đảm bảo rằng bạn đã ngắt điện trước khi sửa chữa công tắc bóng đèn này.

**Chọn:** A